

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG**

Địa chỉ : 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú nhuận, TP.HCM.

Điện thoại : 08. 38 634 999 - Fax : 38 634 888

Web: www.ttctourist.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế : 3 5 0 0 7 5 3 4 2 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3/ 2015**

Báo cáo gồm :

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

--- Quý 3/2015 ---

MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-03
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-17

PHỤ LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41,776,498,180	20,036,598,755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,932,169,735	4,812,514,731
1. Tiền	111	V.01	1,932,169,735	4,812,514,731
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,500,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3,500,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,322,517,176	11,970,605,821
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	17,940,255,968	3,010,567,881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02	3,272,770,015	1,663,443,231
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	8,821,665,763	8,017,495,205
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(712,174,570)	(720,900,496)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,688,988,555	2,004,638,998
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,688,988,555	2,004,638,998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,332,822,714	1,248,839,205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1,469,756,036	465,317,277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,383,718,025	307,378,533
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		479,348,653	476,143,395
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối tháng
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187,456,338,073	174,003,874,705
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,550,576,800	3,835,386,800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1,204,000,000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	4,346,576,800	3,835,386,800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		100,092,420,748	102,187,427,552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	43,185,317,639	44,129,103,186
- Nguyên giá	222		88,170,655,684	87,045,996,238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44,985,338,045)	(42,916,893,052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	56,907,103,109	58,058,324,366
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,980,523,708)	(7,829,302,451)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	52,875,956,881	25,580,616,884
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52,875,956,881	25,580,616,884
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22,217,037,706	34,897,126,823
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24,772,623,054	33,701,326,823
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1,195,800,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,555,585,348)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,720,345,938	7,503,316,646
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	6,720,345,938	7,503,316,646
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		229,232,836,253	194,040,473,460

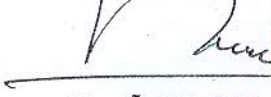
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	300		99,205,453,776	54,531,280,161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		37,212,399,337	42,349,348,131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311	V.10	3,894,273,275	2,164,392,968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	V.10	1,276,891,096	859,613,870
4. Phải trả người lao động	313		969,668,810	1,661,018,698
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314		727,978,512	2,984,443
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	V.11	1,459,736,177	432,032,931
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	318		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	V.12	10,698,321,737	10,132,990,052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.09	18,944,665,816	27,900,000,000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	322		(759,136,086)	(803,684,831)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323		-	-
	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		61,993,054,439	12,181,932,030
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	1,017,770,000	1,268,882,598
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	60,975,284,439	10,900,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	13,049,432
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		130,027,382,477	139,509,193,299
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	130,027,382,477	139,509,193,299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,743,534,499	5,743,534,499
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		976,121,239	976,121,239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7,602,273,261)	1,879,537,561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4,310,561,692)	1,932,904,677
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,291,711,569)	(53,367,116)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		229,232,836,253	194,040,473,460

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiệp

TP HCM ngày 30 tháng 10 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị

DU LỊCH

THÀNH THẠNH CÔNG

PHÚ NHUẬN - T. PH. BÌNH THẠNH

TP. HCM

Tsan Quay Liang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.1	19,129,063,308	13,983,727,872	52,977,062,524	41,028,722,419
2. Các khoản giảm trừ			55,633,217	145,518,039	262,450,909	373,578,760
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		19,073,430,091	13,838,209,833	52,714,611,615	40,655,143,659
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.2	17,133,216,147	8,600,991,800	44,080,716,830	26,101,481,726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,940,213,944	5,237,218,033	8,633,894,785	14,553,661,933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	107,491,088	955,760,941	146,543,784	3,155,847,393
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,185,008,577	1,315,491,531	3,144,877,515	4,273,937,183
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,185,008,187	959,103,119	3,144,563,701	3,267,476,903
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	674,590,033	336,868,183	2,470,975,550	1,223,433,252
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3,747,752,414	3,704,701,258	12,816,670,248	11,608,864,117
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30	VI.7	(3,559,645,992)	835,918,002	(9,652,084,744)	603,274,774
11. Thu nhập khác	31	VI.8	569,363,742	90,775,981	1,279,301,112	323,146,665
12. Chi phí khác	32	VI.9	300,015,522	103,009,381	712,328,704	737,170,267
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.10	269,348,220	(12,233,400)	566,972,408	(414,023,602)
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.11	(3,290,297,772)	823,684,602	(9,085,112,336)	189,251,172
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	1,413,797	456,342,979	286,921,594	847,846,409
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(13,049,432)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(3,291,711,569)	367,341,623	(9,358,984,498)	(658,595,237)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(253.21)	28.26	(719.92)	(50.66)

* Ghi chú :

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiệp



TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2015
Chức vụ: Kế toán trưởng

Trần Quay Liang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9,085,112,336)	189,251,172
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7,054,257,917	3,255,306,601
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,301,178,216	2,204,072,567
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		608,516,000	(2,199,585,196)
06	- Chi phí lãi vay		3,144,563,701	3,250,819,230
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2,030,854,419)	3,444,557,773
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8,363,430,921)	(3,819,120,784)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		315,650,443	130,472,614
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3,980,820,102	1,445,897,979
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(221,468,051)	2,948,199,818
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,054,796,728)	(3,250,891,230)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,113,353,864)	(748,651,921)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			14,946,030,896
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,085,926,823)	(13,076,321,143)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11,573,360,261)	2,020,174,002
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29,445,296,956)	(1,491,035,796)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		121,818,182	141,146,250
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3,500,000,000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2,598,990,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		250,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		146,543,784	2,813,273,461
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32,426,934,990)	(1,135,606,085)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		65,615,923,415	41,200,000,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(24,495,973,160)	(41,012,353,100)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3,460,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41,119,950,255	184,186,900
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2,880,344,996)	1,068,754,817
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4,812,514,731	942,465,909
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	1,932,169,735	2,011,220,726

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiệp

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Châu tịch Hội đồng quản trị



Trần Quay Liang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

THÔNG TIN CHUNG

Hình thức vốn chủ sở hữu

0

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công, tên giao dịch quốc tế Thanh Thanh Cong Tourist Joint Stock Company, được chuyển đổi tên gọi công ty CP du lịch Golf Việt Nam (VINA GOLF) là doanh nghiệp được thành lập theo chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp của nhà nước, chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500753423 cấp ngày 11/07/2006 do sở kế hoạch đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 06 năm 2015 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tháng 12/2009, Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam được niêm yết chính thức trên sàn giao dịch TP HCM với mã giao dịch là VNG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn đăng ký	Tỷ lệ số liệu
I./ Các đơn vị trực thuộc				
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài		
II./ Các công ty con				
1. Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	27 tỷ đồng	100%
2. Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Số 87 Cửa Đại, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	12 tỷ đồng	100%
III./ Công ty liên kết				
1. Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	Naitonal road 6, Phum kruos, Svay Dangkum, siemreap, Cambodia kingdom	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành	2.430.000 USD	Tỷ lệ số liệu 49%

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ)

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/20146 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư)

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản cộng bộ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành : 22%

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính : VND	
	30/06/2015	01/01/2015
1. Tiền		
- Tiền mặt	65,314,506	176,451,866
- Tiền gửi ngân hàng	1,866,855,229	4,636,062,865
Cộng	1,932,169,735	4,812,514,731
2. Phải thu của khách hàng		
2.a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a1. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP XNK Bến Tre	37,111,372	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	13,148,000	-
Công ty CP Du lịch Thăng Lợi	35,277,000	-
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công	7,740,000	-
Công ty CP Khu công nghiệp Thành Thành Công	3,098,000	-
Công ty CP Du lịch Thanh Bình	13,178,000	-
Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	55,638,915	-
Công ty CP Điện Gia Lai	200,590,000	-
Công ty CP Đường Biên Hoà	180,085,220	-
Công ty CP Đường Ninh Hoà	105,385,000	-
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	509,475,862	-
Công ty CP Toàn Hải Vân	11,087,000	-
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	1,456,277,842	-
Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	12,554,000	-
Công ty CP Nghiên cứu Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	32,657,025	-
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	1,065,000	-
Công ty CP Du lịch Dốc Lết	11,868,000	-
a2. Phải thu khách hàng là đối tượng khác		
Hứa Kim Ngọc	12,567,284,000	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	2,686,735,732	1,861,985,299
Cộng	17,940,255,968	1,861,985,299
2.b) Trả trước cho người bán		
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần hàng không VietJet	-	100,000,000
Công ty cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	-	300,529,701
Công ty TNHH Việt Hàn	367,227,251	-
Công ty TNHH thiết kế Toàn Thịnh Phát Trẻ	385,000,000	-
Công ty CP Đầu tư TM- DV XNK Việt Phát	416,762,940	-
Nhà cung cấp khác	2,103,779,824	1,262,913,530
Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty TNHH Nhà Xanh	1,204,000,000	-
Cộng	4,476,770,015	1,663,443,231

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor	5,354,592,230	-	5,354,592,230	-
- Phải thu tiền giá bán vé máy bay đã giao cho khách hàng	478,447,789	-	454,142,998	-
- Phải thu tiền tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc	389,823,971	-	488,568,031	-
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	863,839,740	-	769,430,134	-
- Phải thu tạm ứng của CBNV	819,650,018	-	470,530,756	-
- Phải thu ký quỹ ngắn hạn	3,000,000	-	-	-
- Phải thu khác	912,312,015	-	480,231,056	-
Cộng	8,821,665,763	-	8,017,495,205	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ:				
Tiền ký quỹ dịch vụ lữ hành	500,000,000	-	-	-
Tiền ký quỹ thuê VPHCM	100,000,000	-	100,000,000	-
Tiền ký quỹ thuê khách sạn Indochine tại Hội An	3,600,000,000	-	3,600,000,000	-
Tiền ký quỹ dài hạn khác	146,576,800	-	135,386,800	-
Cộng	4,346,576,800	-	3,835,386,800	-

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	362,770,727	-	287,723,273	-
- Công cụ, dụng cụ	388,002,527	-	9,206,403	-
- Chi phí SX, KD dở dang	606,074,461	-	233,124,507	-
- Hàng hóa	332,140,840	-	179,898,804	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-	1,294,686,011	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,688,988,555	-	2,004,638,998	-

5. Tài sản dở dang dài hạn

5.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
a./ Dự án đầu tư K/s Golf I mới	25,534,093,368	25,534,093,368
Trong đó :		
++ Chi phí khảo sát địa chất	160,593,133	160,593,133
++ Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư	4,050,747,273	4,050,747,273
++ Chi phí thẩm định thiết kế	24,942,000	24,942,000
++ Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật dự toán	272,727,273	272,727,273
++ Lãi vay	11,988,296,157	11,988,296,157
++ Chi phí khác	827,532	827,532
++ Trích khấu hao QSD đất	3,036,960,000	3,036,960,000
++ Chi phí thanh lý hợp đồng trước hạn (*)	5,999,000,000	5,999,000,000
b./ Phần mềm Gihotech	114,000,000	-
c./ Dự án Cải tạo KS Golf Cần Thơ	27,181,339,997	-
d./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46,523,516	46,523,516
Cộng	52,875,956,881	25,580,616,884

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới.

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q.lý & TSC Đ Khác	Cộng
Nguyên giá					
1.Số dư đầu năm	79,310,974,103	2,943,344,709	3,150,066,044	1,641,611,382	87,045,996,238
2. Tăng trong kỳ	-	83,250,000	1,278,518,182	122,536,364	1,484,304,546
- Mua trong kỳ	-	83,250,000	1,278,518,182	122,536,364	1,484,304,546
3. Giảm trong kỳ	359,645,100	-	-	-	359,645,100
- Thanh lý, nhượng bán	359,645,100	-	-	-	359,645,100
4. Số dư cuối kỳ	78,951,329,003	3,026,594,709	4,428,584,226	1,764,147,746	88,170,655,684
Giá trị hao mòn lũy kế					

1. Số dư đầu năm	38,318,515,417	1,574,951,684	1,666,047,426	1,357,378,525	42,916,893,052
2. Tăng trong kỳ	1,628,839,919	79,030,839	374,947,426	67,138,775	2,149,956,959
- Khấu hao trong năm	1,628,839,919	79,030,839	374,947,426	67,138,775	2,149,956,959
3. Giảm trong kỳ	81,511,966	-	-	-	81,511,966
- Thanh lý, nhượng bán	81,511,966	-	-	-	81,511,966
4. Số dư cuối kỳ	39,865,843,370	1,653,982,523	2,040,994,852	1,424,517,300	44,985,338,045

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Số dư đầu năm	40,992,458,686	1,368,393,025	1,484,018,618	284,232,857	44,129,103,186
2. Số dư cuối năm	39,085,485,633	1,372,612,186	2,387,589,374	339,630,446	43,185,317,639

7. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Cộng	
Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm				
2. Tăng trong kỳ	65,887,626,817		65,887,626,817	
3. Giảm trong kỳ	-		-	
4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817		65,887,626,817	
Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm		7,829,302,451	7,829,302,451	
2. Tăng trong kỳ		1,151,221,257	1,151,221,257	
- Khấu hao trong kỳ		1,151,221,257	1,151,221,257	
3. Giảm trong kỳ		-	-	
4. Số dư cuối kỳ		8,980,523,708	8,980,523,708	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm		58,058,324,366	58,058,324,366	
2. Số dư cuối kỳ		56,907,103,109	56,907,103,109	

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,114,846,092	251,833,219
Chi phí sửa chữa, bảo trì	208,545,061	171,922,642
Các khoản khác	146,364,883	41,561,416
Cộng	1,469,756,036	465,317,277

b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,172,235,226	2,475,599,559
Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1	1,270,000,299	1,789,999,996
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,762,946,346	3,237,717,091
Chi phí thuê đất khách sạn Golf 3	339,999,696	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	175,164,371	-
Cộng	6,720,345,938	7,503,316,646

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	-	500,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -	450,000,000	-
+ NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (1)	9,994,665,816	-
+ Vay đối tượng khác	8,500,000,000	25,500,000,000
++ Công ty CP Du lịch Thung Lũng tình yêu Đà Lạt	-	21,000,000,000
++ Đặng Nhân Dung	-	500,000,000
++ Công ty Cổ Phần Đầu tư Thành Thành Công	8,500,000,000	-
++ Tạ Thị Phương Trang	-	4,000,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1,900,000,000
Cộng	18,944,665,816	27,900,000,000

c) Vay dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	-	10,900,000,000
+ NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (1)	36,475,284,439	-
+ Vay đối tượng khác	24,500,000,000	-
++ Tạ Thị Phương Trang	3,500,000,000	-
++ Công ty CP Du lịch Thung Lũng tình yêu Đà Lạt	21,000,000,000	-
Cộng	60,975,284,439	10,900,000,000

(1) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
(a) Hợp đồng tín dụng số 0064.02/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015	10,000,000,000	60 tháng kể từ ngày vay	8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;	60 tháng	7,521,142,656	-
(b) Hợp đồng tín dụng số 0064.04/2015/HĐTD-DN ngày 19/06/2015	48,500,000,000	120 tháng kể từ ngày vay	8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;	120 tháng	36,475,284,439	-
(c) Hợp đồng tín dụng số 0064.03/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015	3,000,000,000	60 tháng kể từ ngày vay	8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;	60 tháng	2,473,523,160	-
Tổng cộng					46,469,950,255	-
d- Nợ dài hạn						
- Thuê tài chính					-	-
- Nợ dài hạn khác					-	-
Cộng vay và nợ dài hạn					-	10,900,000,000

(*) Tổng hợp nợ vay ngân hàng

Ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Trung hạn	Ngắn hạn	Trung hạn
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	-	-	2,400,000,000	10,900,000,000
- NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	9,994,665,816	36,475,284,439	-	-
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng Tàu	450,000,000	-	-	-
- Vay cá nhân	8,500,000,000	24,500,000,000	25,500,000,000	-
Cộng nợ vay ngân hàng	18,944,665,816	60,975,284,439	27,900,000,000	10,900,000,000

10.1 Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Cuối kỳ	
Công ty CP Du lịch Bình Thuận	17,600,000	-
Công ty CP Du lịch Thắng Lợi	1,014,532,100	-
Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	196,322,900	-
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	2,200,000	-
Công ty CP Mía Đường Phan Rang	1,080,000	-

b) Phải trả người bán ngắn hạn là đối tượng khác

Công ty TNHH Hitek	349,195,000	-
Phải trả khác	2,313,343,275	2,164,392,968
Cộng	3,894,273,275	2,164,392,968

10.2 Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Đường Biên Hoà	15,260,000	-
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	326,807,086	-
Công ty CP Khai Thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh	142,170,000	-
P Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	43,340,000	-
g ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	-	206,091,000

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là đối tượng khác

Người mua trả tiền trước khác	749,314,010	653,522,870
Cộng	1,276,891,096	859,613,870

11. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	451,208,333	198,208,333
- Trích trước chi phí tổ chức tour du lịch theo hợp đồng	550,790,706	233,124,596
- Trích trước chi phí hoa hồng	15,056,359	-
- Trích trước chi phí đồng phục	50,053,637	-
- Trích trước chi phí lương tháng 13 của Đà Lạt	196,642,800	-
- Chi phí phải trả khác	195,984,342	700,002
Cộng	1,459,736,177	432,032,931

12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	9,194,660	9,194,660
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	251,108,208	86,607,148
- Kinh phí công đoàn	94,386,508	27,521,137
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	3,000,000	3,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,340,632,361	10,006,667,107
* Quỹ phục vụ	1,553,025,093	1,582,813,101
* Cổ tức chưa trả	8,132,524,541	8,132,524,541
+ Năm 2006	1,970,000	1,970,000
+ Năm 2007	148,902,000	148,902,000
+ Năm 2008	317,423,500	317,423,500
+ Năm 2009	3,114,229,041	3,114,229,041
+ Năm 2010	4,550,000,000	4,550,000,000
* Phải trả khác	655,082,727	291,329,465
Cộng	10,698,321,737	10,132,990,052

13. Các khoản phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ Công ty Tiên hoàng	100,000,000	100,000,000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	917,770,000	758,400,000
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	-	20,000,000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	-	60,000,000
Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà	-	60,000,000
Tiền ký quỹ khác	-	105,578,000
Phải trả khác	-	164,904,598
Cộng	1,017,770,000	1,268,882,598

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	130,000,000,000	910,000,000	5,743,534,499	1,337,059,509	1,932,904,677	139,923,498,685
Lãi kỳ trước					407,981,480	407,981,480
Tăng khác					(461,348,596)	(461,348,596)
Giảm khác				(360,938,270)	-	(360,938,270)
Số dư cuối kỳ trước	130,000,000,000	910,000,000	5,743,534,499	976,121,239	1,879,537,561	139,509,193,299
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ trước					(6,067,272,929)	(6,067,272,929)
Lợi nhuận trong kỳ này					(3,291,711,569)	(3,291,711,569)
Giảm khác					(122,826,324)	(122,826,324)
Số dư cuối kỳ này	130,000,000,000	910,000,000	5,743,534,499	976,121,239	(7,602,273,261)	130,027,382,477

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC (51%)	-	-
Vốn góp của đối tượng khác (49%)	130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp đầu năm	130,000,000,000	130,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	130,000,000,000	130,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5,743,534,499	5,743,534,499
- Quỹ dự phòng tài chính	-	976,121,239
- Quỹ khác thuộc VCSH	976,121,239	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	QUÝ 3 / 2015	QUÝ 3 / 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng Doanh thu	19,129,063,308	13,983,727,872
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,129,063,308	13,983,727,872
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	55,633,217	145,518,039
+ Thuế TTĐB	55,633,217	145,518,039
+ Thuế GTGT	-	-
- Doanh thu thuần	19,073,430,091	13,838,209,833
2. Giá vốn hàng bán	17,133,216,147	8,600,991,800
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,133,216,147	8,600,991,800
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	107,491,088	955,760,941
Lãi tiền gửi	107,491,088	5,367,181
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	950,222,930
Doanh thu tài chính khác	-	170,830
4. Chi phí tài chính	1,185,008,577	1,315,491,531
Chi phí lãi vay	1,185,008,187	959,103,119
Chia lợi nhuận cho đối tác khác	-	325,000,000
Chi phí tài chính khác	390	31,388,412
5. Chi phí bán hàng	674,590,033	336,868,183

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,747,752,414	3,704,701,258
Chi phí nhân công		2,323,429,035	1,731,819,855
Chi phí vật liệu quản lý		9,718,226	14,831,994
Chi phí đồ dùng văn phòng		281,584,463	33,320,463
Chi phí khấu hao tài sản cố định		72,809,302	287,937,534
Thuế, phí, lệ phí		6,149,436	45,169,473
Chi phí dự phòng		16,727,011	45,319,984
Chi phí dịch vụ mua ngoài		454,666,451	291,487,688
Chi phí bằng tiền khác		582,668,490	1,254,814,267
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,559,645,992)	835,918,002
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS			
8. Thu nhập khác		569,363,742	90,775,981
Thu khác		569,363,742	90,775,981
9. Chi phí khác		300,015,522	103,009,381
Chi khác		300,015,522	103,009,381
10. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD		269,348,220	(12,233,400)

-Tr.đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS

11. Lợi nhuận kế toán trước thuế		(3,290,297,772)	823,684,602
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
a./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		1,413,797	456,342,979
b./ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
c./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp		1,413,797	456,342,979
14 . Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-13g+g2)		(3,291,711,569)	367,341,623
15. Phân chia LN cho đối tác theo hợp đồng hợp tác		-	-
16. Lợi nhuận còn lại sau khi chia (16=14 -15)		(3,291,711,569)	367,341,623

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÝ 3/2015	QUÝ 3/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,060,389,578	2,941,216,766
Chi phí nhân công	5,338,032,016	4,031,430,889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,057,122,093	1,117,957,164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,335,018,811	2,870,271,494
Chi phí khác bằng tiền	1,050,158,189	1,427,254,082

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả

1.1. Tài sản tài chính

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khác
- Các khoản đầu tư

Cộng

Giá trị sổ Sách		Giá trị hợp lý	
Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1,932,169,735	4,812,514,731	1,932,169,735	4,812,514,731
17,940,255,968	3,010,567,881	17,219,355,472	2,289,667,385
8,821,665,763	7,546,964,449	8,821,665,763	7,546,964,449
3,500,000,000	1,195,800,000	3,500,000,000	1,195,800,000
32,194,091,466	15,370,047,061	31,473,190,970	14,649,146,565

1.2. Nợ phải trả tài chính

- Phải trả cho người bán
- Vay và nợ ngắn và dài hạn
- Phải trả người lao động
- Chi phí phải trả
- Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Cộng

Giá trị sổ Sách		Giá trị hợp lý	
Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3,894,273,275	2,164,392,968	3,894,273,275	2,164,392,968
79,919,950,255	38,800,000,000	79,919,950,255	38,800,000,000
727,978,512	2,984,443	727,978,512	2,984,443
1,459,736,177	432,032,931	1,459,736,177	432,032,931
12,685,760,547	11,401,872,650	12,685,760,547	11,401,872,650
98,687,698,766	52,801,282,992	98,687,698,766	52,801,282,992

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt, cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp

- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1 - Đà Lạt

Đơn vị nhận thế chấp

Ngân hàng OCB chi nhánh Đăk Lăk

3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,812,514,731	-	-	4,812,514,731
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3,010,567,881	-	-	3,010,567,881
Đầu tư dài hạn	-	1,195,800,000	-	1,195,800,000
Cộng	7,823,082,612	1,195,800,000	-	9,018,882,612

Tại ngày 30/09/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	1,932,169,735	-	-	1,932,169,735
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26,761,921,731	-	-	26,761,921,731
Đầu tư dài hạn	3,500,000,000	-	-	3,500,000,000
Cộng	32,194,091,466	-	-	32,194,091,466

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014				
- Phải trả người bán, phải trả khác	22,350,902,329	1,193,882,598	-	23,544,784,927
- Vay và nợ	27,900,000,000	10,900,000,000	-	38,800,000,000
- Chi phí phải trả	431,332,929	-	-	431,332,929
Cộng	50,682,235,258	12,093,882,598	-	62,776,117,856
Tại ngày 30/09/2015				
- Phải trả người bán, phải trả khác	23,376,956,760	1,017,770,000	-	24,394,726,760
- Vay và nợ	18,944,665,816	60,975,284,439	-	79,919,950,255
- Chi phí phải trả	1,081,999,039	-	-	1,081,999,039
Cộng	43,403,621,615	61,993,054,439	-	105,396,676,054

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảm bảo.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn, dịch vụ lữ hành và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

- Lợi nhuận trước thuế quý 3/2015 công ty lỗ 3,2 tỷ đồng, tăng lỗ 4,1 tỷ đồng so với quý 3/2014. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp quý 3/2015 đạt âm 1,9 tỷ, tăng lỗ 3,2 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Do doanh thu chỉ tăng 5 tỷ chủ yếu là doanh thu lữ hành trong khi chi phí giá vốn tăng 8 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Công ty tiến hành cải tạo sửa chữa KS Golf Cần Thơ vì vậy toàn bộ hoạt động kinh doanh phải tạm ngưng, không có phát sinh doanh thu nhưng chi phí cố định vẫn giữ nguyên không giảm ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3/2015 là 3,7 tỷ đồng, tăng 43 triệu so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do chi phí tiền lương tăng do Công ty tăng nhân sự phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2015 là 107 triệu đồng, giảm 848 triệu so với quý 2/2014. Nguyên nhân là do đơn vị trình bày lại cho đúng khoản mục theo TT 200.

Hoàng Thị Mỹ Trang
Người lập biểu

Nguyễn Đức Hiệp
Kế toán trưởng



Tsan Quay Liang
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 30 tháng 10 năm 2015